

ĐỀ THI HỌC KÌ 2 – ĐỀ SỐ 4

MÔN: TIẾNG ANH 6 iLEARN SMART WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Match the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word whose underlined part differs from the other three in pronunciation in each of following question.

- | | | | |
|---------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| 1. A. <u>b</u> each | B. <u>s</u> eafood | C. <u>m</u> eaning | D. <u>w</u> eather |
| 2. A. <u>s</u> ea | B. <u>s</u> creen | C. <u>s</u> mart | D. <u>e</u> n <u>s</u> ure |
| 3. A. <u>p</u> rinter | B. <u>m</u> ach <u>i</u> ne | C. <u>a</u> utomat <u>i</u> c | D. <u>f</u> urnit <u>u</u> re |
| 4. A. <u>t</u> emperature | B. <u>m</u> use <u>m</u> | C. <u>e</u> nding | D. <u>t</u> em <u>p</u> le |

II. Match the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the word that differs from in the other three in the position of primary stress in each following sentence.

- | | | | |
|-------------------|--------------|--------------|--------------|
| 5. A. waterfall | B. vacation | C. kayaking | D. beautiful |
| 6. A. underground | B. astronaut | C. gravity | D. company |
| 7. A. furniture | B. cameras | C. advantage | D. different |
| 8. A. shopping | B. building | C. tower | D. result |

III. Choose the best answer.

9. Visitors can go _____ on the West Lake. It's fun.

- | | | | |
|------------|------------|-------------|-----------|
| A. camping | B. boating | C. climbing | D. hiking |
|------------|------------|-------------|-----------|

10. Phu Tho province is famous for hard-working and _____ people.

- | | | | |
|-------------|----------|---------|-----------|
| A. friendly | B. modem | C. high | D. costly |
|-------------|----------|---------|-----------|

11. In the future, we'll live in a hi-tech house on _____.

- | | | | |
|---------------|-----------|-------------|---------|
| A. some moons | B. a moon | C. the moon | D. moon |
|---------------|-----------|-------------|---------|

12. _____ is friendly to environment.

- | | | | |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| A. A big home | B. A small home | C. An eco-friendly home | D. A smart home |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|

13. _____ is a house with a computer to run it.

- | | | | |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|
| A. A big home | B. A small home | C. An eco-friendly home | D. A smart home |
|---------------|-----------------|-------------------------|-----------------|

14. A _____ helps us watch TV programs from space.

- | | | | |
|----------------------|----------------|-------------------|---------------|
| A. smart alarm clock | B. wireless TV | C. hi-tech fridge | D. motor home |
|----------------------|----------------|-------------------|---------------|

15. The _____ of the future will wash, dry and fold your clothes.

- | | | | |
|--------------------------|---------------|----------------|-------------|
| A. smart washing machine | B. motor home | C. wireless TV | D. computer |
|--------------------------|---------------|----------------|-------------|

16. Don't forget to bring a _____. It will keep you warm when you sleep at the campsite.

- | | | | |
|---------------|----------|-----------------|------------|
| A. flashlight | B. towel | C. sleeping bag | D. battery |
|---------------|----------|-----------------|------------|

17. I think some people will _____ in homes on the sea.

- | | | | |
|-----------|---------|------------|----------|
| A. living | B. live | C. to live | D. lived |
|-----------|---------|------------|----------|

18. We should use _____ plastic boxes or bottles because they are safe for the environment.

- A. reusable B. refillable C. recyclable D. reducible
19. “_____” means using something again.
A. Reusing B. Reducing C. Recycling D. Collecting
20. Astronauts have to wear _____ to protect them.
A. T - shirts B. dresses C. spacesuits D. jeans
21. Earth’s _____ is what keeps you on the ground and what makes things fall.
A. gravity B. surface C. time D. day
22. A _____ is a flying machine. It can carry things.
A. computer B. drone C. washing machine D. printer
23. A/An _____ will make anything you want to eat.
A. fridge B. automatic food machine C. washing machine D. drone

IV. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction in each of the following questions.

24. If you won't study hard, you will pass the final exam.
A. If B. won't C. hard D. will pass
25. Would you like tea and hot chocolate for your breakfast?
A. Would B. and C. for D. your
26. She think a lot of people will live under the sea.
A. think B. of C. live D. the

VI. Read the article about homes in the future and write True (T) or False (F) for the statements.

The Future is Smart!

by Professor Rendall

Do you have a smart device, like a mobile phone or a TV? In the future, smart technology will be everywhere and it will make our lives easier. Do you hate washing and cleaning? I know I do! Well, soon we might have robot helpers to do the housework! Don't like cooking? Buy an automatic food machine to do it for you. Touch the screen to choose your meal and it will be ready in seconds! If you want new clothes or furniture, get a 3D printer to make them for you. Some companies already make deliveries using drones. But soon, everyone will use them. The sky will be full of these little machines. The future is smart and I can't wait for it!

27. Professor Rendall doesn't enjoy washing and cleaning.
28. Now, smart technology are everywhere in the world.
29. If you hate cooking, you can buy an automatic food machine to do it for you.
30. We might not have robot helpers to do the housework soon.
31. Some companies already make deliveries using drones.

VII. Choose A, B, C or D to fill in each bank.

Tom and Jenny are talking about different ways to protect the environment for Earth Day. Jenny says students shouldn't (32) _____ food. They should eat everything on their plates. She also thinks everyone should

(33) _____ trash and put it in the trash can to keep the school clean. Tom (34) _____ his water bottle and fills it with water every morning. He also takes his family's (35) _____ to the recycling bin because you can recycle metal. He thinks everyone should reuse and (36) _____ everything they can. Tom and Jenny are trying their best to protect the environment.

32. A. throw away B. reuse C. recycle D. clean up
 33. A. reuse B. save C. protect D. pick up
 34. A. throws away B. recycles C. reuses D. clear
 35. A. wildlife B. cans C. newspapers D. bottles
 36. A. recycle B. recycling C. recycled D. recycles

VIII. Write the meaningful sentences, using the given words and phrases:

37. I/ going/ see/ movie/ Saturday/ 4.00 p.m.

- A. I am going to see a movie on Saturday at 4.00 p.m.
 B. I will be going to see a movie on Saturday at 4.00 p.m.
 C. I was going to see a movie on Saturday at 4.00 p.m.
 D. I going to see a movie on Saturday 4.00 p.m.

38. I think/ people/ travel/ driverless car/ future.

- A. I think people travel driverless car in the future.
 B. I think people travel by driverless car in the future.
 C. I think people travelled by driverless car in the future.
 D. I think people will travel by driverless car in the future.

39. We/ should/ bring/ sleeping bag/ so/ we/ not/ get cold/ at night.

- A. We should to bring a sleeping bag so we don't get cold at night.
 B. We should bring a sleeping bag so we not get cold at night.
 C. We should bring a sleeping bag so we can't get cold at night.
 D. We should bring a sleeping bag so we don't get cold at night.

40. If/ the museum/ closed/ I / visit/ the Imperial Palace.

- A. If the museum closes, I am going to visit the Imperial Palace.
 B. If the museum closes, I will visit the Imperial Palace.
 C. If the museum closed, I should visit the Imperial Palace.
 D. If the museum closed, I would visit the Imperial Palace.

-----THE END-----

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. D	6. A	11. C	16. C	21. A	26. A	31. True	36. A
2. D	7. C	12. C	17. B	22. B	27. True	32. A	37. A
3. B	8. D	13. D	18. A	23. B	28. False	33. D	38. D
4. B	9. B	14. B	19. A	24. B	29. True	34. C	39. D
5. B	10. A	15. A	20. C	25. B	30. False	35. B	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. D**Kiến thức:** Phát âm “ea”**Giải thích:**

- A. beach /bi:tʃ/
- B. seafood /'si:fu:d/
- C. meaning /'mi:nɪŋ/
- D. weather /'weðə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /e/, các phương án còn lại được phát âm /i:/.

Đáp án D

2. D**Kiến thức:** Phát âm “s”**Giải thích:**

- A. sea /si:/
- B. screen /skri:n/
- C. smart /smɑ:t/
- D. ensure /ɪn'ʃʊ:(r)/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại được phát âm /s/.

Đáp án D

3. B**Kiến thức:** Phát âm “i”**Giải thích:**

- A. printer /'prɪntə(r)/
- B. machine /mə'ʃi:n/
- C. automatic /ˌɔ:tə'mætɪk/
- D. furniture /'fɜ:nɪʃə(r)/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /ʃ/, các phương án còn lại được phát âm /s/.

Đáp án B

4. B

Kiến thức: Phát âm “e”

Giải thích:

A. temperature /'tempərətʃə(r)/

B. museum /mjuː'zi:əm/

C. ending /'endɪŋ/

D. temple /'tempəl/

Phần được gạch chân ở phương án B được phát âm /i:/, các phương án còn lại được phát âm /e/.

Đáp án B

5. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. waterfall /'wɔ:təfɔ:l/

B. vacation /veɪ'keɪʃn/

C. kayaking /'kaɪækɪŋ/

D. beautiful /'bju:tɪfl/

Phương án B có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án B

6. A

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. underground /ˌʌndə'graʊnd/

B. astronaut /'æstrɒnɔ:t/

C. gravity /'grævəti/

D. company /'kʌmpəni/

Phương án A có trọng âm 3, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án A

7. C

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. furniture /'fɜ:nɪʃə(r)/

B. cameras /'kæmrəz/

C. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/

D. different /'dɪfrənt/

Phương án C có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án C

8. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

- A. shopping /'ʃɒpɪŋ/
- B. building /'bɪldɪŋ/
- C. tower /'taʊə(r)/
- D. result /rɪ'zʌlt/

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Đáp án D.

9. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. go camping: đi cắm trại
- B. go boating: chèo thuyền
- C. climbing: leo/trèo
- D. go hiking: đi bộ đường dài

Visitors can go **boating** on the West Lake. It's fun.

(Du khách có thể đi chèo thuyền trên Hồ Tây. Rất vui!)

Đáp án B

10. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. friendly (adj): thân thiện
- B. modern (adj): hiện đại
- C. high (adj): cao
- D. costly (adv): đắt đỏ

Phu Tho province is famous for hard-working and **friendly** people.

(Tỉnh Phú Thọ nổi tiếng với những con người chăm chỉ và thân thiện.)

Đáp án A

11. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Mặt Trăng là danh từ riêng, chỉ có duy nhất => dùng "the"

In the future, we'll live in a hi-tech house on **the moon**.

(Ở tương lai, chúng ta sẽ sống ở những ngôi nhà công nghệ cao trên mặt trăng.)

Đáp án C

12. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. A big home: Một ngôi nhà lớn
- B. A small home: Một ngôi nhà nhỏ
- C. An eco-friendly home: Một ngôi nhà thân thiện với môi trường
- D. A smart home: Một ngôi nhà thông minh

An eco-friendly home is friendly to environment.

(Một ngôi nhà thân thiện với môi trường rất thân thiện với môi trường.)

Đáp án C

13. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. A big home: Một ngôi nhà lớn
- B. A small home: Một ngôi nhà nhỏ
- C. An eco-friendly home: Một ngôi nhà thân thiện với môi trường
- D. A smart home: Một ngôi nhà thông minh

A smart home is a house with a computer to run it.

(Một ngôi nhà thông minh là ngôi nhà điều khiển bằng máy tính.)

Đáp án D

14. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. smart alarm clock
- B. wireless TV
- C. hi-tech fridge
- D. motor home

A wireless TV helps us watch TV programs from space.

(TV không dây giúp chúng ta xem các chương trình TV từ không gian.)

Đáp án B

15. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. smart washing machine: Máy giặt thông minh
- B. motor home: Nhà trên xe/ Xe dã ngoại
- C. wireless TV: ti-vi không dây
- D. computer: máy tính

The **smart washing machine** of the future will wash, dry and fold your clothes.

(*Máy giặt thông minh ở tương lai sẽ giặt, sấy khô và xếp quần áo của bạn.*)

Đáp án A

16. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. flashlight (n): đèn pin

B. towel (n): khăn tắm

C. sleeping bag (n): túi ngủ

D. battery (n): pin

Don't forget to bring a **sleeping bag**. It will keep you warm when you sleep at the campsite.

(*Đừng quên mang theo túi ngủ. Nó sẽ giúp bạn giữ ấm khi bạn ngủ ở khu cắm trại.*)

Đáp án C

17. B

Kiến thức: Thì Tương lai đơn

Giải thích: Cấu trúc: S + will + Vinf

I think some people will **live** in homes on the sea.

(*Tôi nghĩ một số người sẽ sống ở những ngôi nhà trên biển.*)

Đáp án B.

18. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. reusable (adj): có thể tái sử dụng

B. refillable (adj): có thể làm đầy lại

C. recyclable (adj): có thể tái chế

D. reducible (adj): có thể giảm/ làm cho nhỏ lại

We should use **reusable** plastic boxes or bottles because they are safe for the environment.

(*Chúng ta nên sử dụng hộp hoặc chai nhựa có thể tái sử dụng vì chúng an toàn cho môi trường.*)

Đáp án A

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. Reusing: Tái sử dụng

B. Reducing: Giảm

C. Recycling: Tái chế

D. Collecting: Thu thập

“**Reusing**” means using something again.

(“*Tái sử dụng*” nghĩa là dùng thứ gì đó lần nữa.)

Đáp án A

20. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. T-shirts: áo phông

B. dresses: váy

C. spacesuits: quần áo phi hành gia

D. jeans: quần bò

Astronauts have to wear **spacesuits** to protect them.

(*Phi hành gia phải mặc quần áo phi hành gia để bảo vệ bản thân.*)

Đáp án C

21. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. gravity: Trọng lực

B. surface: Bề mặt

C. time: Thời gian

D. Day: ngày

Earth’s **gravity** is what keeps you on the ground and what makes things fall.

(*Trọng lực của Trái Đất là thứ giữ cho bạn ở trên mặt đất và khiến các đồ vật rơi xuống.*)

Đáp án A

22. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. computer: máy tính

B. drone: máy bay không người lái

C. washing machine: máy giặt

D. printer: máy in

A **drone** is a flying machine. It can carry things.

(*Máy bay không người lái là một loại máy móc biết bay. Nó có thể mang vác đồ vật.*)

Đáp án B

23. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. fridge (n): tủ lạnh
- B. automatic food machine: máy làm đồ ăn tự động
- C. washing machine: máy giặt
- D. drone: máy bay không người lái

An **automatic food machine** will make anything you want to eat.

(*Máy làm đồ ăn tự động sẽ làm bất kì món gì bạn muốn ăn.*)

Đáp án B

24. B

Kiến thức: Câu điều kiện

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(HTĐ), S + will/can/may + Vinf
won't => bỏ; sai cấu trúc và sai về nghĩa

If you **study** hard, you will pass the final exam.

(*Nếu bạn học chăm chỉ, bạn sẽ đỗ kì thi cuối kì.*)

Đáp án B

25. B

Kiến thức: Câu mời

Giải thích:

Câu mời, đưa ra lựa chọn: Would you like A or B?

Sửa and => or

Would you like tea **or** hot chocolate for your breakfast?

(*Bạn muốn trà hay sô-cô-la nóng cho bữa sáng?*)

Đáp án B

26. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Chủ ngữ "She" số ít => động từ thường "think" phải chia

Sửa: think => thinks

She **thinks** a lot of people will live under the sea.

(*Cô ấy nghĩ rằng rất nhiều người sẽ sống dưới biển.*)

Đáp án A

27. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Professor Rendall doesn't enjoy washing and cleaning.

(*Giáo sư Rendall không thích việc giặt giũ và rửa dọn.*)

Thông tin: Do you hate washing and cleaning? I know I do!

(Bạn có ghét giặt giũ và dọn dẹp không? Tôi biết mình có.)

Đáp án True

28. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Now, smart technology are everywhere in the world.

(Hiện tại, công nghệ thông minh đã ở khắp nơi trên thế giới.)

Thông tin: In the future, smart technology will be everywhere and it will make our lives easier.

(Ở tương lai, công nghệ thông minh sẽ ở khắp nơi và sẽ khiến cuộc sống chúng ta dễ dàng hơn.)

Đáp án False

29. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

If you hate cooking, you can buy an automatic food machine to do it for you.

(Nếu bạn ghét việc nấu nướng, bạn có thể mua một cái máy làm đồ ăn tự động để nó làm cho bạn.)

Thông tin: Don't like cooking? Buy an automatic food machine to do it for you.

(Không thích nấu ăn? Mua một cái máy nấu đồ ăn tự động và nó sẽ làm thay bạn.)

Đáp án True

30. False

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

We might not have robot helpers to do the housework soon.

(Chúng ta không thể sớm có rô-bốt giúp đỡ làm thay việc nhà.)

Thông tin: Well, soon we might have robot helpers to do the housework!

(Rất sớm thôi, chúng ta sẽ có rô-bốt trợ giúp công việc nhà.)

Đáp án False

31. True

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Some companies already make deliveries using drones.

(Một số công ty hiện tại đã giao hàng bằng máy bay không người lái.)

Thông tin: Some companies already make deliveries using drones.

(Một số công ty hiện tại đã giao hàng bằng máy bay không người lái.)

Đáp án True

Tạm dịch bài đọc:

Tương lai Thông minh

Bạn có thiết bị thông minh như điện thoại di động hay ti-vi không? Ở tương lai, công nghệ thông minh sẽ ở khắp nơi và sẽ khiến cuộc sống chúng ta dễ dàng hơn. Bạn có ghét giặt giũ và dọn dẹp không? Tôi biết mình có. Rất sớm thôi, chúng ta sẽ có rô-bốt trợ giúp công việc nhà. Không thích nấu ăn? Mua một cái máy nấu đồ ăn tự động và nó sẽ làm thay bạn. Chạm vào màn hình để chọn bữa ăn và nó sẽ sẵn sàng trong tích tắc. Nếu bạn muốn quần áo hay đồ nội thất mới, mua một máy in 3D để chúng làm hộ bạn. Một số công ty hiện tại đã giao hàng bằng máy bay không người lái. Nhưng sớm thôi, mọi người sẽ đều dùng nó. Bầu trời sẽ đầy những máy móc nhỏ. Tương lai sẽ rất "thông minh" và tôi rất mong chờ!

32. A

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

- A. throw away: vứt bỏ
- B. reuse: tái sử dụng
- C. recycle: tái chế
- D. clean up: dọn dẹp

Jenny says students shouldn't **throw away** food.

(Jenny nói rằng học sinh không nên vứt bỏ đồ ăn.)

Đáp án A

33. D

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

- A. reuse: tái sử dụng
- B. save: giữ/ tiết kiệm
- C. protect: bảo vệ
- D. pick up: nhặt

She also thinks everyone should **pick up** trash and put it in the trash can to keep the school clean.

(Cô ấy cũng nghĩ rằng mọi người nên nhặt rác và cho vào thùng rác để giữ trường học sạch sẽ.)

Đáp án D

34. C

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

- A. throws away: vứt bỏ
- B. recycles: tái chế
- C. reuses: tái sử dụng
- D. clear: rõ ràng

Tom (34) **reuses** his water bottle and fills it with water every morning.

(Tom tái sử dụng chai nước cá nhân và đổ đầy nước vào mỗi buổi sáng.)

Đáp án C

35. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. wildlife: cuộc sống hoang dã

B. cans: lon/hộp

C. newspapers: báo

D. bottles: chai

He also takes his family's **cans** to the recycling bin because you can recycle metal.

(Cậu cũng mang lon nước của gia đình tới thùng rác tái chế bởi vì kim loại có thể được tái chế.)

Đáp án B

36. A

Kiến thức: Động từ

Giải thích:

Cấu trúc lời khuyên: should + Vinf

He thinks everyone should reuse and **recycle** everything they can. Tom and Jenny are trying their best to protect the environment.

(Cậu nghĩ rằng mọi người nên tái sử dụng và tái chế mọi thứ họ có thể.)

Đáp án A

Bài đọc hoàn chỉnh:

Tom and Jenny are talking about different ways to protect the environment for Earth Day. Jenny says students shouldn't (32) **throw away** food. They should eat everything on their plates. She also thinks everyone should (33) **pick up** trash and put it in the trash can to keep the school clean. Tom (34) **reuses** his water bottle and fills it with water every morning. He also takes his family's (35) **cans** to the recycling bin because you can recycle metal. He thinks everyone should reuse and (36) **recycle** everything they can. Tom and Jenny are trying their best to protect the environment.

Dịch bài đọc:

Tom và Jenny đang nói về những cách khác nhau để bảo vệ môi trường nhân dịp Ngày Trái Đất. Jenny nói rằng học sinh không nên vứt bỏ đồ ăn. Họ nên ăn hết đồ trên đĩa. Cô ấy cũng nghĩ mọi người nên nhặt rác và cho vào thùng rác để giữ trường học sạch sẽ. Tom tái sử dụng chai nước cá nhân và đổ đầy nước vào mỗi buổi sáng. Cậu cũng đưa những lon, hộp ở nhà tới thùng rác tái chế bởi vì kim loại có thể tái chế được. Cậu ấy nghĩ rằng mọi người nên tái sử dụng và tái chế mọi thứ có thể. Tom và Jenny đang cố hết sức để bảo vệ môi trường.

37. A

Kiến thức: Thì tương lai gần

Giải thích:

Cấu trúc: S + am/is/are + going to + Vinf

I am going to see a movie on Saturday at 4.00 p.m.

(Tôi sẽ đi xem phim vào 4 giờ chiều thứ Bảy.)

Đáp án A

38. D

Kiến thức: Thì tương lai đơn

Giải thích:

Đưa ra một dự đoán vào tương lai: S think(s) + S + will Vinf

I think people will travel by driverless car in the future.

(Tôi nghĩ mọi người sẽ đi lại bằng xe không người lái ở tương lai.)

Đáp án D

39. D

Kiến thức: Lời khuyên

Giải thích:

Cấu trúc: S + should + Vinf

We should bring a sleeping bag so we don't get cold at night.

(Chúng ta nên mang theo túi ngủ để không bị lạnh vào buổi tối.)

Đáp án D

40. B

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Cấu trúc: If + S + V(HTĐ), S will/can/may + Vinf

If the museum closes, I will visit the Imperial Palace.

(Nếu bảo tàng đóng, tôi sẽ đi thăm Hoàng cung.)

Đáp án B

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiai

Loigiaihay.com

Loigiaihay.com

Loigiaiha

Loigiaihay.com

Loigiai